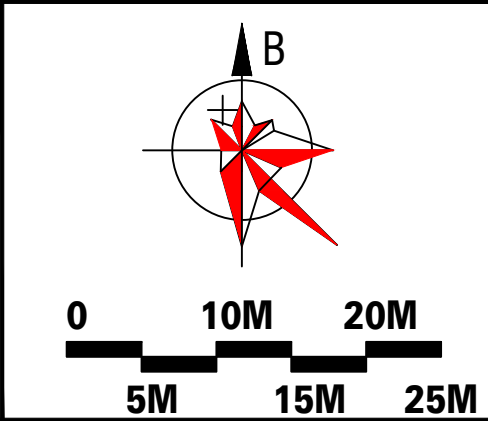




ĐI XÃ TIỀN TRANG

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT KÍCH THƯỚC LÔ ĐẤT

STT	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG X DÀI (M)	TẦNG CAO	TỶ LỆ (%)	MIXD (%)	GHI CHÚ
1	KHU LK1	3.825,09	39	156		3	38,92	85-100	
	LK1-01	104,35							
	LK1-02	114,18							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK1-03	122,06							85
	LK1-04	105,00							
	LK1-05	105,00			5,0 X 21,0				90
	LK1-06	105,00							
	LK1-07	108,50							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK1-08	95,00							
	LK1-09	95,00							
	LK1-10	95,00							
	LK1-11	95,00							
	LK1-12	95,00							
	LK1-13	95,00							
	LK1-14	95,00							
	LK1-15	95,00			5,0 X 19,0				100
	LK1-16	95,00							
	LK1-17	95,00							
	LK1-18	95,00							
	LK1-19	95,00							
	LK1-20	95,00							
	LK1-21	95,00							
	LK1-22	95,00							
	LK1-23	109,50							90
	LK1-24	109,50							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK1-25	95,00							
	LK1-26	95,00							
	LK1-27	95,00							
	LK1-28	95,00							
	LK1-29	95,00							
	LK1-30	95,00			5,0 X 19,0				100
	LK1-31	95,00							
	LK1-32	95,00							
	LK1-33	95,00							
	LK1-34	95,00							
	LK1-35	95,00							
	LK1-36	95,00							
	LK1-37	95,00							
	LK1-38	95,00							
	LK1-39	95,00							
2	KHU LK2	5.413,59	58	232		3	55,08	85-100	
	LK2-01	83,00							
	LK2-02	87,50			5,0 X 17,5				100
	LK2-03	87,50							
	LK2-04	86,54							
	LK2-05	83,37							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK2-06	116,20							90
	LK2-07	90,00							
	LK2-08	90,00							
	LK2-09	90,00							
	LK2-10	90,00							
	LK2-11	90,00							
	LK2-12	90,00							
	LK2-13	90,00							
	LK2-14	90,00							
	LK2-15	90,00			5,0 X 18,0				100
	LK2-16	90,00							
	LK2-17	90,00							
	LK2-18	90,00							
	LK2-19	90,00							
	LK2-20	90,00							
	LK2-21	90,00							
	LK2-22	90,00							
	LK2-23	90,00							
	LK2-24	90,00							
	LK2-25	100,00							
	LK2-26	100,00			5,0 X 20,0				90
	LK2-27	100,00							
	LK2-28	100,00							
	LK2-29	100,00							
	LK2-30	100,00							
	LK2-31	100,00							
	LK2-32	115,50							85
	LK2-33	115,50							
	LK2-34	100,00							
	LK2-35	100,00							
	LK2-36	100,00							
	LK2-37	100,00			5,0 X 20,0				90
	LK2-38	100,00							
	LK2-39	100,00							
	LK2-40	100,00							
	LK2-41	107,63							
	LK2-42	104,54							85
	LK2-43	101,05							
	LK2-44	97,76							
	LK2-45	94,47							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK2-46	91,18							
	LK2-47	87,89							
	LK2-48	84,61							
	LK2-49	84,55							
	LK2-50	85,00							
	LK2-51	85,00							100
	LK2-52	85,00							
	LK2-53	85,00			5,0 X 17,0				
	LK2-54	85,00							
	LK2-55	85,00							
	LK2-56	85,00							
	LK2-57	85,00							
	LK2-58	85,00							
3	KHU LK3	590,40	5	20		3	6,91	80-85	
	LK3-01	110,00							Kích thước xem chi tiết trong bản vẽ
	LK3-02	110,00			5,5 X 20,0				80
	LK3-03	110,00							
	LK3-04	110,00							
	LK3-05	110,00							
	TỔNG	9.829,08	102	408			100,00		

ĐI XÃ QUẢNG CHÍNH

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI THEO HỆ TỌA ĐỘ VN-2000

MỐC	X	Y
M1	2.171.546,25	585.018,60
M2	2.171.324,17	585.017,30
M3	2.171.221,18	585.002,68
M4	2.171.125,83	584.961,08
M5	2.171.181,47	584.909,99
M6	2.171.191,19	584.921,09
M7	2.171.243,38	584.885,04
M8	2.171.281,08	584.939,15
M9	2.171.321,77	584.948,83
M10	2.171.322,42	584.942,62
M11	2.171.398,31	584.940,67
M12	2.171.400,51	584.931,24
M13	2.171.429,23	584.937,25
M14	2.171.439,14	584.905,23
M15	2.171.472,54	584.914,87
M16	2.171.471,53	584.921,27
M17	2.171.499,58	584.934,30
M18	2.171.516,44	584.930,16
M19	2.171.538,95	584.961,83
M20	2.171.530,79	584.967,82

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI THỰC HIỆN DỰ ÁN
- CÂY XANH
- NHÀ Ở CHIA LỎ
- ĐƯỜNG NỘI BỘ
- LÁT VÍA HỆ
- MƯƠNG CẢI DICH

KÍ HIỆU

TÊN KHU

DIỆN TÍCH LÔ

LODAT DT

SỐ THỨ TỰ LÔ

ĐI XÃ QUẢNG CHÍNH

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO HỆ TỌA ĐỘ VN-2000

MỐC	X	Y
N1	2.171.534,07	585.018,53
N2	2.171.324,17	585.017,03
N3	2.171.228,02	585.004,06
N4	2.171.138,41	584.968,42
N5	2.171.153,76	584.939,33
N6	2.171.178,53	584.952,04
N7	2.171.182,82	584.939,13
N8	2.171.186,11	584.932,09
N9	2.171.191,32	584.928,15
N10	2.171.220,96	584.909,29
N11	2.171.238,46	584.896,33
N12	2.171.270,83	584.944,63
N13	2.171.281,54	584.948,09
N14	2.171.293,08	584.950,22
N15	2.171.359,61	584.953,67
N16	2.171.404,52	584.949,77
N17	2.171.516,01	584.950,42

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ/QB-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ/KTH-TĐ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

SỞ XÂY DỰNG THANH HOÁ

KÈM THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ/SXĐ-PTĐT NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ/TR-BQLDA NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ QL1A ĐI ĐƯỜNG VEN BIỂN, XÃ QUẢNG THẠCH, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: 04

GHÉP: A0

TỶ LỆ: 1/ 500

THÁNG 11 - 2023

THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN TRUNG KIẾN

CHỦ TRÌ

KTS. NGUYỄN VĂN THẮNG

Q.L. KỸ THUẬT

KS. NGUYỄN VĂN ĐOÀN

GIÁM ĐỐC:

KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH

ĐIỀU SỬ 15 - TRẦN CAO XUYÊN, ĐƯỜNG NGUYỄN TRẦN - TP. THANH HOÁ